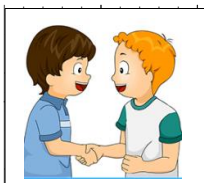


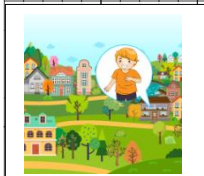
# Unit 1 Nice to see you again



meet = see

meet

see



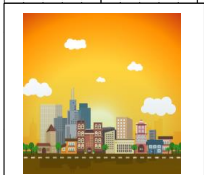
hometown

hometown







afternoon

afternoon



afternoon

afternoon

	afternoon	afternoon
	afternoon	afternoon
	evening : buổi tối	evening
	again : lại, nữa	again
Good morning Good afternoon Good evening	Good morning	
Good afternoon		
Good evening		

Nice to see you again:

*Rất vui được gặp lại bạn*

Nice to see you again



pupil : học sinh

pupil



tomorrow : ngày mai

tomorrow



later : sau

later



night : đêm

night

See you later : *Gặp bạn sau*  
See you tomorrow : *Gặp bạn vào ngày mai*  
Good night : *Chúc ngủ ngon*

See you later

See you tomorrow

Good night

## Unit 2 I'm From Japan



Japan : *Nhật Bản* Japan



England : *Anh* England



Malaysia : *Ma-lai-xi-a* Malaysia



America : *Mỹ* America



Australia : *Úc* Australia

Where are you from? : *Bạn đến từ đâu?*

Where are you from?

I'm from Viet Nam : *Tôi đến từ Việt Nam*

I'm from Viet Nam



nationality : *quốc tịch* nationality



Vietnamese :  
*tiếng Việt, người Việt* Vietnamese



American : *người Mỹ* American



English :  
*người Anh, tiếng Anh*

English



Australian :  
*người Úc*

Australian



Malaysian :  
*người, tiếng Ma-lai-xi-a*

Malaysian

What nationality are you? : *Bạn quốc tịch gì?*  
I'm Vietnamese : *Tôi là người Việt Nam.*

What nationality are you?

I'm Vietnamese.

## Unit 3: What day is it today?



today : *hôm nay*

today



Monday : *thứ hai*

Monday



Tuesday : *thứ ba*

Tuesday



Wednesday : *thứ tư*

Wednesday



Thursday : *thứ năm*

Thursday





Friday : *thứ sáu*

Friday



Saturday : *thứ bảy*

Saturday



Sunday : *chủ nhật*

Sunday

What day is it today? : *Hôm nay là thứ mấy?*  
It's *Monday*

What day is it today?

It's Monday

Some activities of a student on the days of a week:  
*Vài hoạt động của một học vào các ngày trong tuần*

go to school : *đến trường*  
listen to music : *nghe nhạc*  
watch TV: *xem ti vi*  
play the guitar: *chơi ghi-ta*  
go swimming : *đi bơi*  
go to the zoo : *đến sở thú*  
play football : *chơi bóng đá*  
help parents : *giúp đỡ bố mẹ*  
visit grandparents : *thăm ông bà*

go to school

listen to music

watch TV

play the guitar

go swimming

go to the zoo

play football

help parents

visit grandparents

What do you do on Monday? : *Bạn làm gì vào thứ hai?*

I go to school in the morning

I listen to music in the afternoon

What do you do on Monday?

I go to school in the morning

## Unit 14: When's your birthday?



date : ngày

date



first : *mùng 1, thứ nhất*

first



second : *mùng 2, thứ hai*

second



third : *mùng 3, thứ ba*

third



October : *tháng Mười*

October

What is the date today? : *Hôm nay là ngày bao nhiêu?*

It's **the second of October** : Là ngày mùng 2 tháng 10

What is the date today?

It's the second of October



January : *tháng Một*

January



February : *tháng Hai*

February



March : *tháng Ba*

March



April : *tháng Tư*

April



May : *tháng Năm*

May



June : *tháng Sáu*

June



July : *tháng Bảy*

July



August : *tháng Tám*

August



September : *tháng Chín*

September



November : *tháng 11*

November



December : *tháng 12*

December

When's your birthday? : *Sinh nhật của bạn là khi nào?*  
It's on the first of June : Nó vào ngày mùng 1 tháng 6

When's your birthday?

It's on the first of June

## Unit 5: Can you swim?



ride : *cưỡi, lái*

ride



skate : *trượt pa tanh*

skate



cook : *nấu ăn*

cook



dance : *nhảy*

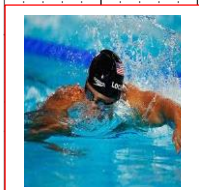
dance





sing : hát

sing



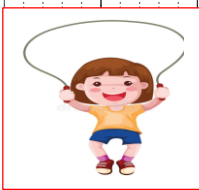
swim : bơi

swim



draw : vẽ

draw



skip : nhảy dây

skip

What can you do? : *Bạn có thể làm gì?*

I can dance

What can you do?

I can dance



volleyball : bóng chuyền

volleyball



table tennis : bóng bàn

table tennis



guitar : đàn ghi-ta

guitar



piano : đàn dương cầm

piano

Can you play table tennis? : *Bạn có thể chơi bóng bàn không?*

*Yes, I can*

*No, I can't*

Can you play table tennis?

Yes, I can

No, I can't

## Unit 6: Where's your school?



street : *đường*

street



road : *đường*

road



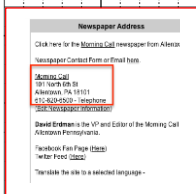
village : *làng, bản*

village



district : *quận, huyện*

district



address : *địa chỉ*

address

Where's your school? : *Trường của bạn ở đâu?*

*It's in Nguyen Trai Street*

Where's your school?

It's in Nguyen Trai Street.

What class are you in? : *Bạn ở lớp nào?*

*I'm in class 4a2*

What class is he/she in? : *Anh ấy/cô ấy ở lớp nào?*

*He's?She's in class 5a1*

What class are you in?

I'm in class 4a1

What class is he in?

What class is she in?

He's/She in class 5a1

## Unit 7: What do you like doing?



collecting stamps : sưu tầm tem

collecting stamps



playing chess : đánh cờ

playing chess



watching TV : xem ti vi

watching TV



listening to music :  
*nghe nhạc*

*listening to music*

What do you like doing? *Bạn thích làm gì?*  
I like collecting stamps

*What do you like doing?*

*I like collecting stamps*



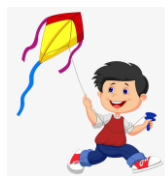
riding a bike :  
*đi xe đạp*

*riding a bike*



playing badminton :  
*chơi cầu lông*

*playing badminton*



flying a kite :  
thả diều

*flying a kite*



taking photos :  
chụp ảnh

*taking photos*



flying a plane :  
lái máy bay

*flying in a plane*



sailing a boat :  
đi thuyền

*sailing a boat*



hobby : sở thích

*hobby*

What's your hobby? : *Sở thích của bạn là gì?*  
*I like flying a kite*

*What's your hobby?*

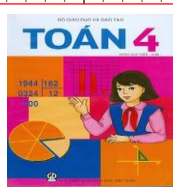
*I like flying a plane*

## Unit 8: What subjects do you have today?



subject : *môn học*

*subject*



Maths : *Toán*

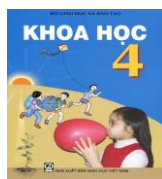
*Maths*



Vietnamese :  
*tiếng Việt*

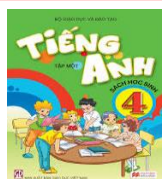
*Vietnamese*





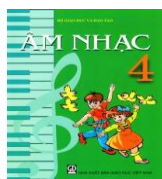
Science :  
*Khoa học*

*Science*



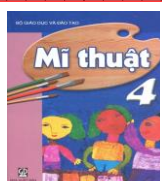
English :  
*tiếng Anh*

*English*



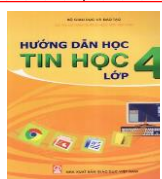
Music :  
*Âm nhạc*

*Music*



Art : *Mĩ thuật*

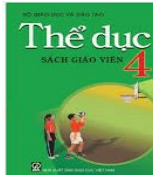
*Art*



IT = information technology :  
*Tin học*

*IT*

*information technology*



PE = physical education:  
*Thể dục*

PE

physical education

What subjects do you have today? :

*Hôm nay bạn có những môn học gì?*

I have Maths, Vietnamese, English and Science.

What subjects do you have today?

I have Maths, Vietnamese, English and Science.

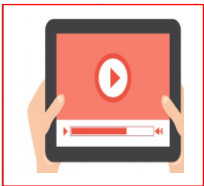
When do you have English? : *Bạn có tiếng Anh khi nào?*

I have it on Mondays, Tuesdays and Thursdays

When do you have English?

I have it on Mondays, Tuesdays and Thursdays.

# Unit 9: What are they doing?



video : vi-đê- ô

video



dictation: chính tả

dictation



text: bài đọc, bài văn

text

What's he/she doing? : Anh ấy/cô ấy đang làm gì?

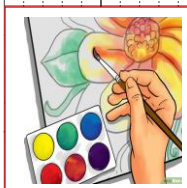
He's/She's reading a text

What's he doing?

He's reading a text.

What's she doing?

She's reading a text.



paint : sơn, tô    paint

**MAKE**

make : làm, gấp

make



paper boat :  
thuyền giấy

paper boat



paper plane :  
*máy bay giấy*

*paper plane*



puppet : *con rối*

What are they doing? : *Họ đang làm gì?*

*They're making papper planes.*

*What are they doing?*

*They're making papper planes*

## Unit 20: *Where were you yesterday?*

**YESTERDAY**

yesterday :  
*hôm qua*

*yesterday*



at the zoo:  
*ở sở thú*

*at the zoo*



at home :  
*ở nhà*

*at home*



on the beach :  
*trên bãi biển*

*on the beach*



in the school library :  
*ở thư viện trường*

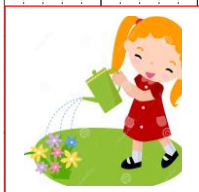
*in the school library*

Where were you yesterday? : *Hôm qua bạn ở đâu?*

*I was at home.*

Where were you yesterday?

I was at home



water : tưới nước

water



flowers : hoa

flowers

What did you do yesterday? : Hôm qua bạn đã làm gì?  
*I watered the flowers.*

What did you do yesterday?

I watered the flowers.

## Unit 11: What time is it?



time : *thời gian*

time





get up : *thức dậy*

*get up*



breakfast : *bữa sáng*

*breakfast*

What time is it?: *Mấy giờ rồi?*

It's *seven fifteen*

*What time is it?*

*It's seven fifteen.*



have breakfast :  
*ăn sáng*

*have breakfast*



have lunch :  
ăn trưa

have lunch



have dinner :  
ăn tối

have dinner



go to bed :  
đi ngủ

go to bed

What time do you **get up**? : Bạn thức dậy lúc mấy giờ?

*I get up at 6.15 a.m*

What time do you **go to bed**? : Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?

*I go to bed at 9.45 p.m*

What time do you get up?

What time do you go to bed?

I go to bed at 9.45 p.m

## Unit 12: What does your father do?



farmer : nông dân

farmer



teacher : giáo viên

teacher



nurse : y tá

nurse



driver : lái xe

driver



factory worker :  
công nhân nhà máy

factory worker

What does your **father** do?: Bố bạn làm gì?  
He's a farmer

What does your father do?

He's a farmer



doctor : bác sĩ

doctor



hospital : *bệnh viện*

hospital



field : *cánh đồng*

field



clerk : *nhân viên*

clerk



office : *văn phòng*

office



factory : *nhà máy*

factory



work : *làm việc*

Where does he/she work? : *Anh ấy/ cô ấy làm việc ở đâu?*

*He/she works in a hospital/ an office.*

*Where does he work?*

*He works in a hospital*

*Where does she work?*

*She works in an office.*

## Unit 13: *Would you like some milk?*



favourite : *ưu thích*

*favourite*



food : *thức ăn*

*food*



chicken : *thịt gà*

*chicken*



fish : *cá*

*fish*



beef : *thịt bò*

*beef*



pork : *thịt lợn*

*pork*



drink : *đồ uống* *drink*



orange juice : *nước cam* *orange juice*



milk : *sữa* *milk*



water : *nước* *water*

What's your favourite food/drink? :  
*Thức ăn/đồ uống ưu thích của bạn là gì?*

It's *chicken.*

It's *orange juice.*

*What's your favourite food?*



It's chicken

What's your favourite drink?

It's orange juice



noodles : mì tôm

noodles



bread : bánh mì

bread



rice : cơm, gạo

rice



vegetables : rau

vegetables



lemonade : nước chanh

lemonade

Would you like some noodles? :  
Bạn có muốn một ít mỳ tôm không?

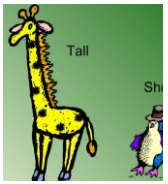
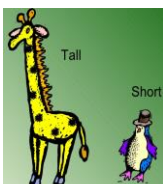



Yes, please!  
No, thanks.

Would you like some noodles?

Yes, please!

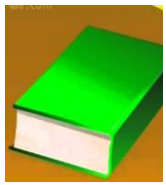
No, thanks.

# Unit 14: What does he look like?

	tall : <i>cao</i>	<i>tall</i>	
	short : <i>thấp, ngắn</i>	<i>short</i>	
	slim : <i>mảnh khảnh</i>	<i>slim</i>	
	old : <i>già</i>	<i>old</i>	
	young : <i>trẻ</i>	<i>young</i>	



thin : mỏng thin



thick : dày thick

What does he/she look like? : Anh ấy/cô ấy trông như nào?

He's tall.

She's short.

What does he look like?

He's tall.

What does she look like?

She's short.



Who's taller? : Ai cao hơn?

The boy is taller.

The girl is shorter than the boy.

Who's taller?

The boy is taller.

The girl is shorter than the boy.

## Unit 15: When's Children's Day?



party : bữa tiệc

party



Children's Day :  
ngày Thiếu nhi

Children's Day



New Year :  
*năm mới*

*New Year*



Teacher's Day :  
*ngày Nhà giáo*

*Teacher's Day*



Christmas :  
*Giáng sinh*

*Christmas*

When's Children's Day? : *Ngày thiếu nhi là khi nào?*  
*It's on the first of June.*

*When's Children's Day?*

*It's on the first of June.*



decorate : *decorate*  
*trang trí*



wear : *mặc, đeo* *wear*



firework display: *firework display*  
*bắn pháo hoa*



lucky money: *lucky money*  
*tiền lì xì*



clothes: *quần áo* *clothes*



grandparents :  
ông bà

grandparents

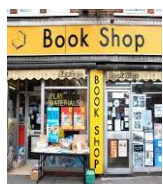
What do you do at Tet? : *Bạn làm gì vào dịp Tết?*

*I decorate the house*

*What do you do at Tet?*

*I decorate the house.*

## Unit 16: Let's go to the bookshop



bookshop :  
hiệu sách

bookshop



bakery :  
tiệm bánh mì

bakery<sup>48</sup>





pharmacy :  
*hiệu thuốc*

*pharmacy*



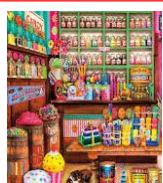
supermarket :  
*siêu thị*

*supermarket*



medicine : *thuốc*

*medicine*



sweet shop :  
*cửa hàng bánh kẹo*

*sweet shop*



chocolate :  
*sô-cô-la*

*chocolate*



busy : bận

busy

Let's go to the **bookshop**. : Chúng ta hãy cùng đến hiệu sách.  
Great idea! : Ý kiến hay đây!  
Sorry, I'm busy. : Rất tiếc, tôi bận rồi.

Let's go to the bookshop.

Great idea!

Sorry, I'm busy.



animal : động vật

animal



cinema :  
 rạp chiếu phim

cinema



film : *phim* *film*



swimming pool : *hồ bơi* *swimming pool*

Why do you want to go to the cinema? :  
*Sao bạn muốn đến rạp chiếu phim?*  
Because I want to see a film : *Bởi vì tôi muốn xem phim.*

*Why do you want to go to the cinema?*

*Because I want to see a film.*

# Unit 17: How much is the T-shirt?



How much? :  
Bao nhiêu?

How much



T-shirt : áo phông

T-shirt



scarf : khăn quàng

scarf



blouse : áo cánh

blouse



jacket : áo khoác

jacket



skirt : váy ngắn

skirt



jumper : áo len

jumper

How much is the T-shirt? : Bao nhiêu tiền cái áo phông?

It's 50.000 dong

How much is the T-shirt?

It's 50.000 dong.



trousers : quần Âu

trousers



jeans : *quần bò*

*jeans*



shoes : *giày*

*shoes*



sandals : *dép quai hậu*

*sandals*



sales assistant :  
*nhân viên bán hàng*

*sales assistant*

How much are the **trousers**? : They're 90.000 dong.  
*Quần Âu bao nhiêu tiền?*

*How much are the trousers?*

*They're 90.000 dong.*

## Unit 18: *What's your phone number?*



mobile phone :  
*điện thoại di động*

*mobile phone*

0971.66.6789  
0971.00.6789  
0961.38.6789  
0961.56.6789  
0961.63.6789  
0961.54.6789  
0961.76.6789  
0961.94.6789  
0971.44.6789  
0971.84.6789  
096 181.6789

phone number :  
*số điện thoại*

*phone number*



present : *món quà*

*present*

What's your phone number? :  
*Số điện thoại của bạn là gì?*

*What's your phone number?*



go for a picnic:  
*đi dã ngoại*

*go for a picnic*



go for a walk:  
*đi bộ*

*go for a walk*



go fishing:  
*đi câu cá*

*go fishing*



go skating:  
*đi trượt pa tanh*

*go skating*



Would you like to go for a picnic? : *Bạn có muốn đi dã ngoại không?*  
I'd love to. : *Tôi rất muốn.*  
Sorry, I can't. : *Rất tiếc, tôi không thể đi.*

*Would you like to go for a picnic?*

*I'd love to.*

*Sorry, I can't.*



**countryside :**  
*nông thôn*

*countryside*



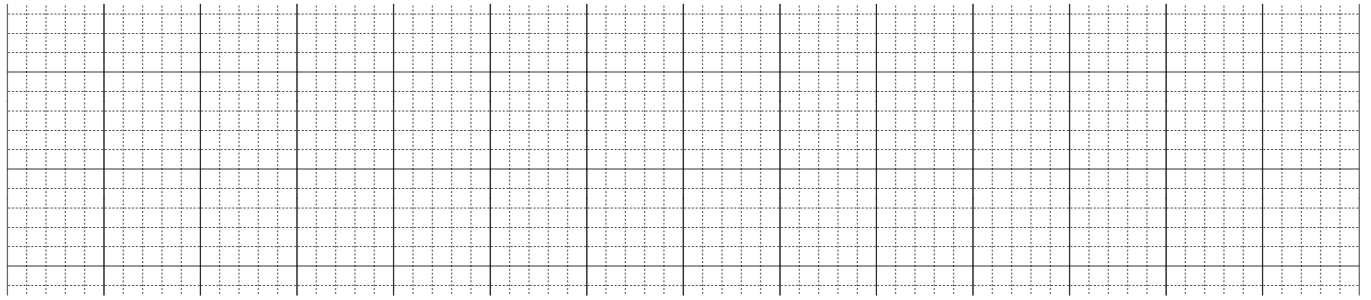
**scenery :**  
*phong cảnh*

*scenery*



**relax :** *thư giãn*

*relax* <sup>57</sup>



# Unit 19: What animals do you want to see?



monkey : *khỉ*

monkey



kangaroo :  
*chuột túi*

kangaroo



crocodile :  
*cá sấu*

crocodile



tiger : *hổ*

tiger

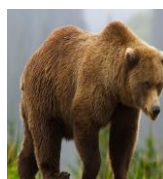


elephant : voi elephant

What animal do you want to see? : I want to see kangaroos.  
Bạn muốn nhìn thấy động vật nào?

What animal do you want to see?

I want to see kangaroos.



bear : gấu bear



zebra : ngựa vằn zebra



funny :  
hài hước

*funny*



scary : đáng sợ

*scary*



fast : nhanh nhẹn

*fast*



beautiful : đẹp

*beautiful*



friendly :  
thân thiện

*friendly*

I like monkeys because they are funny.  
Tôi thích khỉ bởi vì chúng rất hài hước.  
I don't like crocodiles because they are scary.  
Tôi không thích cá sấu bởi vì chúng đáng sợ.

I like monkeys because they are funny.

I don't like crocodiles because they are scary.

## Unit 20: What are you going to do this summer?



summer :  
mùa hè

summer



summer holiday :  
kỳ nghỉ hè

summer holiday



stay : ở

stay



learn : học

learn

What are you going this summer?: *Bạn sẽ đi đâu vào mùa hè này?*  
I'm going to Sa Pa

What are you going this summer?

I'm going to Sa Pa.



sea : biển

sea



hotel : khách sạn

hotel



sandcastle :  
lâu đài cát

sandcastle



seafood :  
hải sản

seafood



delicious :  
ngon

delicious



build : xây

build



go on a boat cruise :  
đi trên du thuyền

go on a boat cruise

What are you going to do? *Bạn sẽ làm gì?*  
I'm going to ***build sandcastles.***

What are you going to do?

I'm going to build sandcastles.